

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-31

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số nhà 463/1, đường Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P.Hương Sơn,

TP.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 30/06/2015 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ga	Ủy viên
Ông Trần Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Tiêu Thị Minh Đức	Trưởng Ban kiểm soát
Ông La Xuân Dương	Thành viên
Bà Tống Thị Thu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính
Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: ~~008~~2015/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu ("Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 từ trang 03 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.282.224.329	152.815.153.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.501.259.080	8.047.307.870
1. Tiền	111	V.1	11.501.259.080	8.047.307.870
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.648.831.979	102.858.788.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	78.390.793.939	86.909.668.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.389.323.760	2.390.139.499
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.868.714.280	13.558.981.375
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	73.704.676.954	41.139.430.543
1. Hàng tồn kho	141		73.704.676.954	41.139.430.543
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.427.456.316	769.625.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	816.788.286	766.597.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		610.668.030	3.028.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		201.851.522.824	201.749.670.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		162.083.343	36.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	162.083.343	36.000.000
II. Tài sản cố định	220		100.045.804.976	100.029.010.322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.262.220.256	10.245.425.602
- Nguyên giá	222		16.835.205.689	16.248.374.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.572.985.433)	(6.002.949.177)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	89.783.584.720	89.783.584.720
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(290.000.000)	(290.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	402.213.400	310.813.400
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		402.213.400	310.813.400
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100.505.000.000	100.505.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		100.000.000.000	100.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		505.000.000	505.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		736.421.105	868.846.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	736.421.105	868.846.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		387.133.747.153	354.564.823.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.195.189.688	80.355.142.791
I. Nợ ngắn hạn	310		108.874.195.938	80.211.142.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	45.748.294.175	29.155.898.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.433.253.234	1.560.799.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.954.248.966	5.323.994.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	412.961.834	682.961.834
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	277.376.062	339.133.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	39.466.029.544	39.922.166.088
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.582.032.123	3.226.188.487
II. Nợ dài hạn	330		320.993.750	144.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	320.993.750	144.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.938.557.465	274.209.680.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	277.938.557.465	274.209.680.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.983.700.000	234.983.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.983.700.000	234.983.700.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.187.688.785	24.187.688.785
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		938.877.426	938.877.426
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.828.291.254	14.099.414.473
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.099.414.473	10.971.646.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.728.876.781	3.127.768.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		387.133.747.153	354.564.823.475



Dương Hữu Hiếu

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	298.578.021.256	213.657.320.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	114.109.560	9.159.041.424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	298.463.911.696	204.498.278.833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	286.812.992.754	188.785.750.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.650.918.942	15.712.527.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.825.879	6.998.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.695.326.660	2.227.620.467
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.452.668.231	2.121.901.349
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.352.161.853	5.961.530.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.480.177.532	3.887.395.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.138.078.776	3.642.979.451
11. Thu nhập khác	31	VI.7	752.166.769	813.333.640
12. Chi phí khác	32	VI.8	85.514.744	204.068.818
13. Lợi nhuận khác	40		666.652.025	609.264.822
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.804.730.801	4.252.244.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.075.854.020	979.986.610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.728.876.781	3.272.257.663
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	159	139



Dương Hữu Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Thịnh
 Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.804.730.801	4.252.244.273
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		570.036.256	525.876.965
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.524.580)	(6.998.499)
- Chi phí lãi vay	06		1.452.668.231	2.121.901.349
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.813.910.708	6.893.024.088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.101.773.550)	12.135.658.747
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.565.246.411)	19.750.504.347
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.786.545.494	(973.732.978)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		82.234.395	693.413.221
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.452.668.231)	(1.821.161.529)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(99.053.459)	(2.695.497.174)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		601.962.964	288.199.944
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.638.882.049)	(2.487.257.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.572.970.139)	31.783.151.626
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(710.503.637)	(957.304.494)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(42.844.068.183)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.003.043.200	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.524.580	6.998.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.306.064.143	(43.794.374.178)
3. Tiền thu từ đi vay	33		66.342.637.620	84.276.638.053
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.621.780.414)	(71.147.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(279.142.794)	13.129.238.053
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.453.951.210	1.118.015.501
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.047.307.870	2.044.563.253
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.501.259.080	3.162.578.754



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2015

(Signature)

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Thương mại & khai thác Khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4600341471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003. Giấy đăng ký kinh doanh được phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 11 năm 2013 với Vốn điều lệ là 234.983.700.000 đồng, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty tại số 463/1 Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Công ty có các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Thái Nguyên

Chi nhánh Hà Nội

Chi nhánh T.P Hồ Chí Minh

Chi nhánh Quảng Nam

Chi nhánh T.P Đà Nẵng

Địa điểm

Phan Đình Phùng - TP. Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên

Phường Xa La - Quận Tây Hồ - Hà Nội

Phường 2 - Quận Tân Bình - T.P Hồ Chí Minh

Bình Quý - Quận Thăng Bình – Tỉnh Quảng Nam

Phường Hòa Thuận Tây - Quận Hải Châu- T.P Đà Nẵng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (bán Phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà n ước cấm), chất tẩy rửa);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, (Thức ăn chăn nuôi);
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động).
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ gỗ);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác; trồng cây ăn quả;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị có thời gian dưới 12 tháng.
- Đối với lĩnh vực nuôi Ba Ba chu kỳ nuôi có thời gian từ 18 đến 36 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số VII.4 của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015.

4. Áp dụng chính sách kế toán mới

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản khác	04 – 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau: Phần mềm máy tính thời gian khấu hao từ 3 – 5 năm.

7. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****17. Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Đơn vị tính: VND)*

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	6.642.709.257	6.654.752.252
Tiền gửi ngân hàng	4.858.549.823	1.392.555.618
Cộng	11.501.259.080	8.047.307.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	505.000.000	505.000.000	-	505.000.000	505.000.000	-
Đầu tư mua cổ phần của Tổng Công ty Thép Việt Nam	505.000.000	505.000.000	-	505.000.000	505.000.000	-
Cộng	100.505.000.000	100.505.000.000	-	100.505.000.000	100.505.000.000	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	30%	30%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Miền Trung	Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	40%	40%	Sản xuất, khai thác, chế biến các loại khoáng sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	78.390.793.939	86.909.668.038
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Chung	12.860.449.795	23.699.784.815
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	16.800.465.337	16.800.465.337
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	25.240.157.140	2.700.000.000
- Các khách hàng khác	23.489.721.667	43.709.417.886
Cộng	78.390.793.939	86.909.668.038
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	372.219.716
- Chi nhánh Công ty CP Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt		372.219.716

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.868.714.280	-	13.558.981.375	-
- Phải thu tiền	-	-	11.003.043.200	-
chuyển nhượng cổ phần				
- Ký quỹ, ký cược	794.683.280	-	495.731.175	-
- Tạm ứng	17.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Phải thu khác	74.031.000	-	60.207.000	-
b. Dài hạn	162.083.343	-	36.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	162.083.343	-	36.000.000	-
Cộng	18.030.797.623	-	13.594.981.375	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64.610.600	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	29.168.957.089	-	6.994.680.112	-
Hàng hóa	44.471.109.265	-	34.144.750.431	-
Cộng	73.704.676.954	-	41.139.430.543	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	402.213.400	310.813.400
Dự án nuôi trồng thủy sản tại Quảng Nam	402.213.400	310.813.400
Cộng	402.213.400	310.813.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	8.608.910.159	2.322.854.308	4.087.259.246	86.374.707	1.142.976.359	16.248.374.779
Mua trong kỳ	-	-	619.103.637	-	-	619.103.637
Phân loại lại	-	(1.775.679.090)	1.775.679.090	-	-	-
Giảm khác	-	-	(32.272.727)	-	-	(32.272.727)
Số dư cuối kỳ	8.608.910.159	547.175.218	6.449.769.246	86.374.707	1.142.976.359	16.835.205.689
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.427.289.121	140.947.943	3.208.571.422	86.374.707	139.765.984	6.002.949.177
Khấu hao trong kỳ	237.331.635	33.964.818	268.746.643	-	29.993.160	570.036.256
Phân loại lại	(35.096.293)	(3.917.667)	66.024.751	-	(27.010.791)	-
Số dư cuối kỳ	2.629.524.463	170.995.094	3.543.342.816	86.374.707	142.748.353	6.572.985.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	6.181.621.038	2.181.906.365	878.687.824	-	1.003.210.375	10.245.425.602
Tại ngày cuối kỳ	5.979.385.696	376.180.124	2.906.426.430	-	1.000.228.006	10.262.220.256

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.575.748.910 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 570.036.256 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	89.663.584.720	-	290.000.000	120.000.000	90.073.584.720
Phân loại lại	120.000.000	290.000.000	(290.000.000)	(120.000.000)	-
Số dư cuối năm	89.783.584.720	290.000.000	-	-	90.073.584.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	-	290.000.000	-	290.000.000
Phân loại lại	-	290.000.000	(290.000.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	-	290.000.000	-	-	290.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	89.663.584.720	-	-	120.000.000	89.783.584.720
Tại ngày cuối kỳ	89.783.584.720	-	-	-	89.783.584.720

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.513.584.720 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.000.000 VND.

9. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	816.788.286	766.597.297
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.643.921	38.493.686
- Chi phí mua bảo hiểm	61.018.554	52.407.537
- Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	349.415.455	-
- Các khoản khác	379.710.356	675.696.074
b. Dài hạn	736.421.105	868.846.489
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	253.510.347	437.927.804
- Các khoản khác	482.910.758	430.918.685
Cộng	<u>1.553.209.391</u>	<u>1.635.443.786</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

0. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	39.466.029.544	39.466.029.544	66.021.643.870	66.621.780.414	39.922.166.088	39.922.166.088
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	18.528.476.449	18.528.476.449	39.101.999.270	40.550.000.000	19.976.477.179	19.976.477.179
- Chi nhánh Lưu Xá (1)						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	20.509.428.095	20.509.428.095	26.773.738.350	25.875.199.164	19.610.888.909	19.610.888.909
- Các khoản vay dài hạn từ 1 năm trở xuống	428.125.000	428.125.000	87.543.750	196.581.250	334.800.000	334.800.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá (3)	311.400.000	311.400.000	-	167.400.000	334.800.000	334.800.000
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>311.400.000</i>	<i>311.400.000</i>	<i>-</i>	<i>167.400.000</i>	<i>334.800.000</i>	<i>334.800.000</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (4)	116.725.000	116.725.000	145.906.250	29.181.250	-	-
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>116.725.000</i>	<i>116.725.000</i>	<i>145.906.250</i>	<i>29.181.250</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
b. Vay dài hạn	320.993.750	320.993.750	320.993.750	-	144.000.000	144.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá (3)	-	-	-	-	144.000.000	144.000.000
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>144.000.000</i>	<i>144.000.000</i>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (4)	320.993.750	320.993.750	320.993.750	-	-	-
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>320.993.750</i>	<i>320.993.750</i>	<i>320.993.750</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	39.787.023.294	39.787.023.294	66.342.637.620	66.621.780.414	40.066.166.088	40.066.166.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá:

Hợp đồng tín dụng số 15021005/2015 - HDTDHM/NHCT224 - DUONG HIEU ngày 19/06/2015 hạn mức cho vay tối đa 30.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:

+Thế chấp tài sản của Bà Nguyễn Thị Kim Loan bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số 2701120246 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 31/12/1998.

+Thế chấp tài sản của Bà Nguyễn Thị Kim Loan bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số 2701130209 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 23/12/1999.

+Thế chấp tài sản của Ông Dương Hữu Hiếu bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T397993 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 27/06/2001. Giấy phép xây dựng và văn bản hướng dẫn xây dựng nhà số 260/GPXD UBND TP. Thái Nguyên cấp ngày 24/05/2007.

+Thế chấp tài sản của Ông Nguyễn Văn Ga bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 027232 do UBND Thành phố Thái Nguyên cấp ngày 04/10/2011.

+Thế chấp tài sản của Ông Nguyễn Tiến Hà bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 672529 do UBND Thành phố Thái Nguyên cấp ngày 29/03/2011.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 18.528.476.449 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên :

Hợp đồng tín dụng số 115.15.092.491629.TD tháng 06/2015 hạn mức cho vay tối đa 50.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 4 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo:

+ GCN quyền sử dụng đất số AL556590 do UBND TP Đà Nẵng cấp 26/12/2007 cho Bà Phan Thị Minh Nguyệt, Ông Huỳnh Chức. Ngày 02/05/2013 đã chuyển nhượng cho Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu giá trị tài sản đảm bảo: 12.250.000.000 VND;

+ GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE431744 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011 cho Ông Phạm Hải Sơn và ông Dương Hữu Hiếu. Ngày 02/05/2013 đã chuyển nhượng cho Công ty CP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu, giá trị tài sản đảm bảo: 12.118.000.000 VND;

+ Các khoản phải thu từ Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên. Chi tiết theo các hợp đồng thế chấp có liên quan;

+ Các tài sản khác là giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị,... theo quy định nhận TSĐB của MB.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 20.509.428.095 VND.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá:

Hợp đồng tín dụng số 13021122/DA ngày 26 tháng 05 năm 2013 và 13021059/2013 - HDTDDA/NHCT224 -DH ngày 26 tháng 06 năm 2013, các điều khoản chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

- Mục đích vay:

+ Mua xe ô tô con Toyota Fortuner KUN60L-NKMSHU (Fortuner G), 07 chỗ ngồi lắp ráp trong nước, mới 100%.

+ Mua xe ô tô tải (thùng kín) 2 tấn, hiệu Thaco HUYNDAI HD65 cho chi nhánh Quảng Nam.

- Thời hạn cho vay: 36 tháng;

- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 311.400.000 VND. Trong đó nợ phải trả từ 1 năm trở xuống là: 311.400.000 VND.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên:

Hợp đồng tín dụng số 46.15.092.491629.TD ngày 16/03/2015, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Vay trung hạn đầu tư mới 1 xe ô tô Toyota Hilux E 4x4 (xe 1 cầu) theo hợp đồng số 1116/HDMB-THTC/15 ký ngày 20/01/2015 giữa Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng - HT và Công ty CPTM và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 437.718.750 VND. Trong đó nợ phải trả từ 1 năm trở xuống là: 116.725.000 VND.

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	45.748.294.175	45.748.294.175	29.155.898.552	29.155.898.552
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	8.290.503.300	8.290.503.300	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP	25.182.067.020	25.182.067.020	-	-
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	-	-	10.639.677.240	10.639.677.240
- Công ty Cổ phần Hoàng Thái	-	-	5.192.998.680	5.192.998.680
- Công ty TNHH Siemens Việt Nam	4.941.892.697	4.941.892.697	5.198.468.797	5.198.468.797
- Các khách hàng khác	7.333.831.158	7.333.831.158	8.124.753.835	8.124.753.835
Cộng	45.748.294.175	45.748.294.175	29.155.898.552	29.155.898.552
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.732.904.000	2.732.904.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	-	-	2.732.904.000	2.732.904.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	4.880.060.513	2.227.491.320	3.598.557.783	3.508.994.050
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.339.771.277	1.339.771.277	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.805.040	1.075.854.020	99.053.459	1.411.605.601
Thuế thu nhập cá nhân	9.129.215	48.158.550	23.638.450	33.649.315
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12740000	12740000	-
Cộng	<u>5.323.994.768</u>	<u>4.711.015.167</u>	<u>5.080.760.969</u>	<u>4.954.248.966</u>

13. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	270.000.000	540.000.000
Chi phí khác	142.961.834	142.961.834
Cộng	<u>412.961.834</u>	<u>682.961.834</u>

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a, Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	8.225.118	905.880
Bảo hiểm y tế	1.343.025	-
Bảo hiểm thất nghiệp	596.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	267.211.019	338.227.423
Cộng	<u>277.376.062</u>	<u>339.133.303</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	13.332.501.729	273.442.767.940
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.272.257.663	3.272.257.663
Số dư cuối kỳ trước	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	16.604.759.392	276.715.025.603
Số dư đầu kỳ này	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	14.099.414.473	274.209.680.684
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.728.876.781	3.728.876.781
Số dư cuối kỳ này	234.983.700.000	24.187.688.785	938.877.426	17.828.291.254	277.938.557.465

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Vốn góp của Ông Dương Hữu Hiếu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	204.983.700.000	204.983.700.000
Cộng	<u>234.983.700.000</u>	<u>234.983.700.000</u>

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	234.983.700.000	234.983.700.000
Vốn góp cuối kỳ	234.983.700.000	234.983.700.000

15.4. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.498.370	23.498.370
Cổ phiếu phổ thông	23.498.370	23.498.370

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	24.187.688.785	24.187.688.785
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	938.877.426	938.877.426

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.578.021.256	213.657.320.257
Các khoản giảm trừ	114.109.560	9.159.041.424
Hàng bán bị trả lại	114.109.560	513.816.645
Thuế xuất khẩu	-	8.645.224.779
Doanh thu thuần	298.463.911.696	204.498.278.833

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	286.812.992.754	188.785.750.943
Cộng	286.812.992.754	188.785.750.943

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.524.580	6.998.499
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.301.299	-
Cộng	14.825.879	6.998.499

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Lãi tiền vay	1.452.668.231	2.121.901.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242.658.429	105.719.118
Cộng	1.695.326.660	2.227.620.467

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân công	1.021.700.965	785.471.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.534.709	4.559.176.313
Chi phí khác	330.460.888	616.883.488
Cộng	1.352.161.853	5.961.530.881

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.139.136.168	873.883.215
Chi phí nhân công	2.094.557.515	1.843.812.865
Chi phí bằng tiền khác	662.831.466	767.494.421
Chi phí khác	583.652.383	402.205.089
Cộng	4.480.177.532	3.887.395.590

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Hoa hồng được hưởng	671.834.876	805.080.594
Thu nhập khác	80.331.893	8.253.046
Cộng	752.166.769	813.333.640

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí phạt hợp đồng	-	199.724.289
Chi phí khác	85.514.744	4.344.529
Cộng	85.514.744	204.068.818

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận trước thuế	4.804.730.801	4.252.244.273
Điều chỉnh tăng	5.125.654.345	202.240.317
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	85.514.744	202.240.317
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.890.245.545	4.454.484.590
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.075.854.020	979.986.610

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.728.876.781	3.272.257.663
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (CP)	23.498.370	23.498.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	159	139

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.993.115.798	1.220.828.612
Chi phí nhân công	3.318.008.480	2.772.473.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570.036.255	519.548.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.862.819	4.688.227.012
Chi phí khác bằng tiền	958.757.645	1.085.672.711
Cộng	28.127.780.997	10.286.750.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan**1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan****Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Dương Hữu Hiếu Nguyễn Văn Ga	Chủ tịch HĐQT Ủy viên HĐQT	Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng Bảo lãnh vay vốn Ngân hàng	18.528.476.449
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	Doanh thu Bán hàng hóa	1.200.787.848

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	-	372.219.716
Phải trả người bán			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	-	2.732.904.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Công ty liên kết	11.766.209.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khai khoáng Luyện kim Bắc Việt	Đơn vị thuộc Công ty liên kết	300.000.000	-

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu nhập của Ban Giám đốc và hội đồng quản trị	408.276.000	379.020.000

2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 31)**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.501.259.080	8.047.307.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.259.508.219	100.468.649.413
Đầu tư dài hạn	100.505.000.000	100.505.000.000
Cộng	208.265.767.299	209.020.957.283
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	39.787.023.294	40.066.166.088
Phải trả người bán và phải trả khác	46.025.670.237	29.495.031.855
Chi phí phải trả	412.961.834	682.961.834
Cộng	86.225.655.365	70.244.159.777

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

23
CHI
CÔ
+ NH
TÔI
ĐÃ
TẠI
3/A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm -5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	39.495.210.794	291.812.500	39.787.023.294
Phải trả người bán và phải trả khác	46.025.670.237	-	46.025.670.237
Chi phí phải trả	412.961.834	-	412.961.834
Cộng	85.904.661.615	291.812.500	86.225.655.365
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	39.922.166.088	144.000.000	40.066.166.088
Phải trả người bán và phải trả khác	29.495.031.855	-	29.495.031.855
Chi phí phải trả	682.961.834	-	682.961.834
Cộng	70.100.159.777	144.000.000	70.244.159.777
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.501.259.080	-	11.501.259.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.259.508.219	-	96.259.508.219
Đầu tư dài hạn	-	100.505.000.000	100.505.000.000
Cộng	107.760.767.299	100.505.000.000	208.265.767.299
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.047.307.870	-	8.047.307.870
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.468.649.413	-	100.468.649.413
Đầu tư dài hạn	-	100.505.000.000	100.505.000.000
Cộng	108.515.957.283	100.505.000.000	209.020.957.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Mã số	Tên khoản mục	Số trước phân loại	Mã số	Tên khoản mục	Số sau phân loại	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		-
131	1. Phải thu khách hàng	86.909.668.038	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	86.909.668.038	-
132	2. Trả trước cho người bán	2.390.139.499	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.390.139.499	-
135	5. Các khoản phải thu khác	11.063.250.200	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	13.558.981.375	2.495.731.175
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		150	V. Tài sản ngắn hạn khác		
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.495.731.175	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.495.731.175)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn		
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	36.000.000	36.000.000
220	II. Tài sản cố định		220	II. Tài sản cố định		
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	310.813.400	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	310.813.400	310.813.400
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		
258	3. Đầu tư dài hạn khác	505.000.000	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	505.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		260	VI. Tài sản dài hạn khác		
268	3. Tài sản dài hạn khác	36.000.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(36.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

300	A . NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	39.587.366.088	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)	39.922.166.088	334.800.000
312	2. Phải trả người bán	29.155.898.552	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	29.155.898.552	-
313	3. Người mua trả tiền trước	1.560.799.759	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.560.799.759	-
316	6. Chi phí phải trả	682.961.834	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	682.961.834	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	339.133.303	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	339.133.303	-
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn		
334	4. Vay và nợ dài hạn (*)	320.993.750	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (*)	144.000.000	(334.800.000)
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	I. Vốn chủ sở hữu		I. Vốn chủ sở hữu			
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	234.983.700.000	234.983.700.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17.625.163.924	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	24.187.688.785	6.562.524.861
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.562.524.861				(6.562.524.861)
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	10.971.646.291	10.971.646.291
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	3.127.768.182	3.127.768.182



Dương Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

Trần Thị Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Thị Ánh Nguyệt
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	272.966.601.438	25.258.310.258	239.000.000	298.463.911.696	-	298.463.911.696
Khấu hao và chi phí phân bổ	(521.338.940)	(48.240.849)	(456.466)	(570.036.255)	-	(570.036.256)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					-	3.728.876.781
TÀI SẢN						
Tài sản bộ phận	410.518.803.473	27.315.807.561	39.237.521.823	477.072.132.857	(89.938.385.704)	387.133.747.153
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	410.518.803.473	27.315.807.561	39.237.521.823	477.072.132.857	(89.938.385.704)	387.133.747.153
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả bộ phận	134.955.807.497	24.637.661.861	39.540.106.034	199.133.575.392	(89.938.385.704)	109.195.189.688
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	134.955.807.497	24.637.661.861	39.540.106.034	199.133.575.392	(89.938.385.704)	109.195.189.688

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Phôi thép	Thép	Khác	Không phân bổ	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	139.828.330.530	91.320.186.806	67.315.394.360	-	298.463.911.696
Tài sản bộ phận	-	-	-	387.133.747.153	387.133.747.153
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	109.195.189.688	109.195.189.688